

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 115 /KKMT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Công bố BCTC năm 2023 Toàn
Công ty đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT
2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
5. Nội dung thông tin công bố:

5.1 Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

5.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Trong năm 2023 mặc dù doanh thu tăng 38% so với năm 2022, doanh thu tăng chủ yếu qua kênh bán khách hàng thương mại. Tuy nhiên do giá thép trong 8 tháng đầu năm 2023 biến động theo chiều hướng giảm và chỉ bắt đầu tăng trong 4 tháng cuối năm 2023. Do nhu cầu thị trường yếu, cạnh tranh ngày càng gay gắt nên Công ty phải áp dụng chính sách giá cả linh hoạt nhằm ổn định thị phần và có tăng trưởng nên biên độ lợi nhuận giảm, cho nên lợi nhuận gộp chỉ đạt 98% so với năm 2022. Cùng với đó chi phí tài chính tăng cao. Vì vậy lợi nhuận sau thuế giảm 27% so với cùng kỳ năm 2022.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được kiểm toán soát xét.

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC



Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Lâm	Thành viên
Ông Đoàn Công Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Số: 200224.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 20 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		725.682.530.787	684.270.529.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.467.058.591	921.213.641
111	1. Tiền		2.467.058.591	921.213.641
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		661.356.310.142	607.033.653.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	640.835.852.596	577.444.239.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.548.681.168	47.699.106.285
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.584.414.279	6.502.447.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.612.637.901)	(24.612.139.126)
140	IV. Hàng tồn kho	9	57.648.036.212	72.738.377.939
141	1. Hàng tồn kho		57.648.036.212	72.738.377.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.211.125.842	3.577.283.975
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	164.511.448	81.917.602
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.869.052.880	3.488.615.827
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	177.561.514	6.750.546
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.486.609.716	77.130.427.699
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		130.909.092	130.909.092
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	130.909.092	130.909.092
220	II. Tài sản cố định		48.120.277.856	48.745.551.531
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.619.074.826	15.191.393.781
222	- Nguyên giá		30.816.576.136	30.527.404.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.197.501.310)	(15.336.010.619)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.501.203.030	33.554.157.750
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(966.500.831)	(913.546.111)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	22.441.894.533	23.253.356.257
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.613.708.892)	(4.802.247.168)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		135.288.831	135.288.831
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	135.288.831	135.288.831
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.658.239.404	4.865.321.988
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.658.239.404	4.865.321.988
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		801.169.140.503	761.400.957.242

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		666.482.623.238	626.906.120.439
310	I. Nợ ngắn hạn		666.482.623.238	626.906.120.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.707.418.272	15.203.793.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.449.840.136	868.470.330
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.966.048.212	828.285.087
314	4. Phải trả người lao động		2.988.973.533	4.335.081.733
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	867.681.067	1.209.781.200
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		694.235.000	743.312.419
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.591.613.576	22.098.416.979
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	581.021.599.200	581.592.369.704
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		195.214.242	26.609.602
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.686.517.265	134.494.836.803
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	134.686.517.265	134.494.836.803
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.073.825.759	19.882.145.297
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		11.204.895.697	7.741.419.204
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		8.868.930.062	12.140.726.093
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		801.169.140.503	761.400.957.242

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.931.185.600.435	2.837.816.579.607
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	369.446.020	1.505.754.740
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.930.816.154.415	2.836.310.824.867
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.839.064.436.315	2.743.609.638.799
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.751.718.100	92.701.186.068
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.953.810.423	17.512.418.483
22	7. Chi phí tài chính	27	42.942.545.982	37.057.865.502
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		42.866.192.769	36.868.015.542
25	8. Chi phí bán hàng	28	55.926.676.127	53.496.886.501
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	2.755.864.431	3.134.594.840
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.080.441.983	16.524.257.708
31	11. Thu nhập khác	30	35.972.249	1.196.232.779
32	12. Chi phí khác	31	115.692.363	323.035.747
40	13. Lợi nhuận khác		(79.720.114)	873.197.032
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.000.721.869	17.397.454.740
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.131.791.807	5.256.728.647
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.868.930.062	12.140.726.093
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	901	1.233

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.000.721.869	17.397.454.740
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.960.983.249	1.914.769.373
03	- Các khoản dự phòng		(1.999.501.225)	(1.304.932.318)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.591)	(126.057)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.098.816)	(698.284.488)
06	- Chi phí lãi vay		42.866.192.769	36.868.015.542
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.813.223.255	54.176.896.792
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(47.841.367.431)	35.755.266.766
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.090.341.727	(42.545.229.217)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		39.286.285.658	(20.973.427.995)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		124.488.738	614.629.634
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.052.553.737)	(36.682.967.321)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.231.643.774)	(5.438.286.162)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(631.395.360)	(753.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.557.379.076	(15.846.717.503)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.557.283.369)	(1.446.927.354)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	590.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(5.806.741.851)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.667.585.034
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.098.816	107.375.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.542.184.553)	5.112.200.317
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.866.271.477.335	2.792.633.577.881
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.866.842.247.839)	(2.770.578.852.510)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.898.653.660)	(12.702.401.585)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.469.424.164)	9.352.323.786
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.545.770.359	(1.382.193.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		921.213.641	2.303.280.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		74.591	126.057
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.467.058.591</u>	<u>921.213.641</u>



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023, Công ty phát triển và mở rộng thêm thị trường tại các tỉnh phía nam dẫn đến doanh thu năm nay tăng 38% so với năm trước. Tuy nhiên, Công ty chủ yếu kinh doanh thương mại các mặt hàng thép với tỷ lệ lãi gộp không cao và do ảnh hưởng chung của tình hình biến động trên thị trường nên tỷ lệ lãi gộp của Công ty năm nay giảm nhẹ so với năm trước. Trong thời gian tới Công ty sẽ đẩy mạnh thực hiện một số biện pháp tăng cường công tác thu hồi công nợ, tăng tỷ lệ bán thu tiền ngay, bán hàng có bảo lãnh...nhằm hạn chế rủi ro về công nợ và tăng vòng quay vốn lưu động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố - Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại thép

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	295.223.075	369.035.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.171.835.516	552.178.204
	2.467.058.591	921.213.641

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 08 tháng đến 10 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	218.108.824.894	-	218.575.181.972	-
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	91.413.060.937	-	65.913.604.648	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	28.080.769.105	-	38.618.251.264	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	80.700.940.114	-	100.395.339.173	-
- Công ty TNHH Nghĩa Phú	17.914.054.738	-	13.647.986.887	-
<i>Bên khác</i>	422.727.027.702	(19.834.266.687)	358.869.057.438	(21.833.767.912)
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.837.704.682	(4.837.704.682)	4.837.704.682	(4.837.704.682)
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	4.364.607.332	(4.364.607.332)	4.228.411.124	(4.228.411.124)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	16.654.333.708	-	10.660.470.626	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	29.202.466.140	-	57.268.293.964	-
- Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta	41.881.453.049	-	58.785.594.950	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	41.861.537.667	-	26.283.564.995	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	38.020.082.913	-	39.051.204.769	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	10.234.606.581	-	7.734.022.742	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	21.601.837.411	-	11.448.731.218	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh	44.039.084.788	-	51.681.314.893	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	-	-	10.179.564.382	-
- Công ty Cổ Phần Thép Trường Sơn	22.377.455.823	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo an Sài gòn	10.095.831.722	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	20.878.522.205	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phúc Bảo	10.338.928.280	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	106.338.575.401	(10.631.954.673)	76.710.179.093	(12.767.652.106)
	640.835.852.596	(19.834.266.687)	577.444.239.410	(21.833.767.912)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	2.027.902.268	-	2.027.902.268	-
- Ngô Trọng Hiếu & Nguyễn Thị Hải Yến (*)	17.705.333.333	-	17.705.333.333	-
- Công ty Cổ Phần Thép và Khoáng Sản Kinh Đô	-	-	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	-	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	13.152.295.744	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.663.149.823	(559.591.509)	4.965.870.684	(559.591.509)
	37.548.681.168	(559.591.509)	47.699.106.285	(559.591.509)

(*) Theo các hợp đồng số E11-13/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE, E11-08/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE ngày 04/05/2021, Công ty ứng tiền theo tiến độ hợp đồng mua bán nhà shophouse hình thành trong tương lai tại lô E11-13, lô E11-08 thuộc dự án khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương Trang, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng với diện tích đất là 140 m²/căn và diện tích sàn là 495,74 m²/căn. Tổng số tiền theo hợp đồng của các căn shophouse là 21,5 tỷ đồng.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	1.327.630.158	-	2.140.353.141	-
Ký cược, ký quỹ	16.210.000	-	100.000.000	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu CTCP thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
Phải thu Công ty TNHH phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
Phải thu khác	1.104.497.116	(25.000.000)	1.126.017.273	(25.000.000)
	5.584.414.279	(2.218.779.705)	6.502.447.419	(2.218.779.705)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Phải thu khác	5.584.414.279	(2.218.779.705)	6.502.447.419	(2.218.779.705)
	<u>5.584.414.279</u>	<u>(2.218.779.705)</u>	<u>6.502.447.419</u>	<u>(2.218.779.705)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	130.909.092	-	130.909.092	-
	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tòa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	6.648.893.149	-	6.648.893.149	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	4.364.607.332	-	4.228.411.124	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	3.891.422.403	-	3.891.422.404	-
- Các khoản khác	8.263.913.366	556.198.349	11.148.982.319	1.305.569.870
	<u>23.168.836.250</u>	<u>556.198.349</u>	<u>25.917.708.996</u>	<u>1.305.569.870</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	57.648.036.212	-	72.738.377.939	-
	57.648.036.212	-	72.738.377.939	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831
	135.288.831	135.288.831

(*) Thông tin về dự án:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Các chi phí đã phát sinh là chi phí đo đạc, khảo sát địa hình...Hiện tại do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.684.624.576	1.387.182.447	103.322.727	30.527.404.400
- Mua trong năm	-	-	-	524.247.850	-	524.247.850
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(235.076.114)	-	(235.076.114)
Số dư cuối năm	23.101.274.650	251.000.000	5.684.624.576	1.676.354.183	103.322.727	30.816.576.136
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.942.004.279	142.386.358	3.002.444.599	1.225.066.753	24.108.630	15.336.010.619
- Khấu hao trong năm	599.783.072	22.090.908	389.365.632	64.662.653	20.664.540	1.096.566.805
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(235.076.114)	-	(235.076.114)
Số dư cuối năm	11.541.787.351	164.477.266	3.391.810.231	1.054.653.292	44.773.170	16.197.501.310
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.159.270.371	108.613.642	2.682.179.977	162.115.694	79.214.097	15.191.393.781
Tại ngày cuối năm	11.559.487.299	86.522.734	2.292.814.345	621.700.891	58.549.557	14.619.074.826

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.421.143.365 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.566.877.421 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Số dư cuối năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	539.261.750	374.284.361	913.546.111
- Khấu hao trong năm	36.354.724	16.599.996	52.954.720
Số dư cuối năm	575.616.474	390.884.357	966.500.831
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.516.807.739	37.350.011	33.554.157.750
Tại ngày cuối năm	33.480.453.015	20.750.015	33.501.203.030

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.480.453.015 đồng.

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	1.817.736.252	1.817.736.252

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Số dư cuối năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	420.558.336	932.630.218	3.449.058.614	4.802.247.168
- Khấu hao trong năm	70.093.056	62.873.948	678.494.720	811.461.724
Số dư cuối năm	490.651.392	995.504.166	4.127.553.334	5.613.708.892
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	280.372.204	2.211.067.130	20.761.916.923	23.253.356.257
Tại ngày cuối năm	210.279.148	2.148.193.182	20.083.422.203	22.441.894.533

- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.638.889	5.824.747
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.872.559	76.092.855
	164.511.448	81.917.602
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắc Lắc (*)	4.211.252.376	4.322.810.236
Công cụ dụng cụ xuất dùng	94.749.803	169.921.590
Chi phí sửa chữa tài sản	232.276.420	257.193.589
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.960.805	115.396.573
	4.658.239.404	4.865.321.988

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắc Lắc với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	6.517.065	6.517.065	6.517.065	6.517.065
Công ty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065	6.517.065	6.517.065
<i>Bên khác</i>	51.700.901.207	51.700.901.207	15.197.276.320	15.197.276.320
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	709.995.454	709.995.454	1.838.758.435	1.838.758.435
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	7.677.520.508	7.677.520.508	3.167.507.227	3.167.507.227
- Công ty CP Đầu tư CN & TM Tổng Hợp Hà Nội	-	-	5.159.160.765	5.159.160.765
- Công ty TNHH Posco SS Vina	15.269.998.860	15.269.998.860	2.383.457.780	2.383.457.780
- Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam	19.741.944.090	19.741.944.090	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	1.429.838.238	1.429.838.238	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.871.604.057	6.871.604.057	2.648.392.113	2.648.392.113
	51.707.418.272	51.707.418.272	15.203.793.385	15.203.793.385

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại XNK Thép An Phú	540.646.928	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	591.969.670	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.317.223.538	868.470.330
	2.449.840.136	868.470.330

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	21.150.424	5.372.502.921	5.262.503.954	-	131.149.391
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	807.134.663	5.259.407.932	4.231.643.774	-	1.834.898.821
Thuế Thu nhập cá nhân	6.750.546	-	588.943.518	596.063.186	13.870.214	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	361.704.793	520.396.093	158.691.300	-
Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	24.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	62.997.333	62.997.333	-	-
	6.750.546	828.285.087	11.664.556.497	10.697.604.340	177.561.514	1.966.048.212

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán	532.816.803	719.177.771
- Chi phí vận chuyển	-	177.359.150
- Chi phí phải trả khác	334.864.264	313.244.279
	867.681.067	1.209.781.200

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.092.309.400	2.188.286.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.191.635	122.595.695
- Phải trả Upas L/C	21.585.296.345	19.294.132.825
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	812.816.196	493.401.899
	<u><u>24.591.613.576</u></u>	<u><u>22.098.416.979</u></u>
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	19.294.132.825
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	10.944.962.630	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	10.640.333.715	-
- Các đối tượng khác	3.006.317.231	2.804.284.154
	<u><u>24.591.613.576</u></u>	<u><u>22.098.416.979</u></u>

C. T. P.
HẠN
TOÁN
C
TP. H.

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	218.467.640.889	218.467.640.889	1.188.391.645.948	1.179.701.392.596	227.157.894.241	227.157.894.241
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	249.963.199.191	249.963.199.191	1.276.314.147.607	1.305.766.243.888	220.511.102.910	220.511.102.910
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	70.328.721.144	70.328.721.144	251.950.400.119	253.581.059.637	68.698.061.626	68.698.061.626
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	42.832.808.480	42.832.808.480	58.224.989.970	91.057.798.450	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾	-	-	76.640.293.691	36.735.753.268	39.904.540.423	39.904.540.423
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾	-	-	14.750.000.000	-	14.750.000.000	14.750.000.000
	581.592.369.704	581.592.369.704	2.866.271.477.335	2.866.842.247.839	581.021.599.200	581.021.599.200

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số: 147/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 07/09/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 20/09/2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 227.157.894.241 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 02/2023/256999/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:
 - + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/11/2023 đến ngày 30/06/2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 220.511.102.910 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 300029499/2023-HĐCVHM/NHCT480-KIM KHI MT ngày 31/05/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 31/05/2023 đến ngày 31/05/2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 68.698.061.626 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (4) Hợp đồng tín dụng số DNG2021121909/HĐCTD ngày 07/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và phụ lục số DNG2021121909/HĐCTD/PL980360 ngày 27/03/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 27/04/2023 đến ngày 27/04/2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2001-LAV-2023 00755 ngày 12/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 39.904.540.423 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0708/2023/HĐTD ngày 07/08/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.750.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

105-
STY
NHUU
EMT
-SC
M-T

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

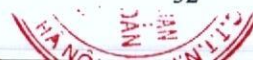
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.241.949.804	135.854.641.310
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.140.726.093	12.140.726.093
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(13.500.530.600)	(13.500.530.600)
Số dư cuối năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	19.882.145.297	134.494.836.803
Số dư đầu kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	19.882.145.297	134.494.836.803
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.868.930.062	8.868.930.062
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(8.677.249.600)	(8.677.249.600)
Số dư cuối năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	20.073.825.759	134.686.517.265

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 195 ngày 19 tháng 04 năm 2023 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung về việc chi trả cổ tức năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	12.140.726.093
Lợi nhuận sau thuế còn lại các năm trước	7.741.419.204
Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	19.882.145.297
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	7.877.249.600
Lợi nhuận chưa phân phối	11.204.895.697



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
		VND		VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30	37.714.240.000	38,30	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01	23.644.000.000	24,01	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57	21.240.000.000	21,57	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,12	15.867.380.000	16,12	15.867.380.000
	100	98.465.620.000	100	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	122.595.695	24.466.680
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	7.877.249.600	12.800.530.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	7.877.249.600	12.800.530.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.898.653.660)	(12.702.401.585)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(7.898.653.660)	(12.702.401.585)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	101.191.635	122.595.695

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.907.251.900	698.683
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.394.774.259	15.727.098.171
	<u>13.302.026.159</u>	<u>15.727.796.854</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	99,90	139,50

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	9.793.869.703	9.793.869.703

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.919.245.682.624	2.827.767.131.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.939.917.811	10.049.448.597
	<u>3.931.185.600.435</u>	<u>2.837.816.579.607</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>589.919.875.750</u>	<u>703.177.018.905</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	369.446.020	1.505.754.740
	<u>369.446.020</u>	<u>1.505.754.740</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.838.252.974.591	2.742.798.177.075
Giá vốn cung cấp dịch vụ	811.461.724	811.461.724
	<u>3.839.064.436.315</u>	<u>2.743.609.638.799</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>185.950.528.668</u>	<u>61.114.308.248</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.098.816	107.375.397
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23.938.637.016	17.404.917.029
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	74.591	126.057
	23.953.810.423	17.512.418.483
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	18.582.138.399	14.641.556.899

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.866.192.769	36.868.015.542
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	76.353.213	189.849.960
	42.942.545.982	37.057.865.502

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.555.094	100.594.667
Chi phí nhân công	11.892.955.420	14.584.496.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.243.408	320.000.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.701.265.051	37.206.215.132
Chi phí khác bằng tiền	947.657.154	1.285.578.774
	55.926.676.127	53.496.886.501

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.305.872	400.748.805
Chi phí nhân công	2.947.200.000	2.358.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	836.278.117	783.306.699
Thuế, phí, lệ phí	82.057.040	88.305.537
Hoàn nhập dự phòng	(1.999.501.225)	(1.304.932.318)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.527.572	539.035.060
Chi phí khác bằng tiền	63.997.055	270.131.057
	2.755.864.431	3.134.594.840

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	590.909.091
Thu tiền bồi thường	-	100.000.000
Thu nhập khác	35.972.249	505.323.688
	35.972.249	1.196.232.779

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	115.692.363	25.056.175
Chi phí khác	-	297.979.572
	115.692.363	323.035.747

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.000.721.869	17.397.454.740
Các khoản điều chỉnh tăng	11.658.311.758	8.886.314.553
- Chi phí không hợp lệ	994.593.143	802.859.339
- Chi phí lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	10.663.718.615	8.083.455.214
Các khoản điều chỉnh giảm	(74.591)	(126.057)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(74.591)	(126.057)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.658.959.036	26.283.643.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	5.131.791.807	5.256.728.647
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	127.616.125	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	807.134.663	988.692.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.231.643.774)	(5.438.286.162)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.834.898.821	807.134.663

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.868.930.062	12.140.726.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.868.930.062	12.140.726.093
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	901	1.233

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.860.966	501.343.472
Chi phí nhân công	14.840.155.420	16.942.496.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.960.983.249	1.914.769.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.167.792.623	37.745.250.192
Chi phí khác bằng tiền	1.093.711.249	1.644.015.368
Chi phí dự phòng	(1.999.501.225)	(1.304.932.318)
	59.494.002.282	57.442.943.065

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	2.171.835.516	-	-	2.171.835.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	624.367.220.483	130.909.092	-	624.498.129.575
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<u>627.539.055.999</u>	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>627.669.965.091</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	552.178.204	-	-	552.178.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	559.334.547.703	130.909.092	-	559.465.456.795
	<u>559.886.725.907</u>	<u>130.909.092</u>	<u>-</u>	<u>560.017.634.999</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	581.021.599.200	-	-	581.021.599.200
Phải trả người bán, phải trả khác	76.299.031.848	-	-	76.299.031.848
Chi phí phải trả	867.681.067	-	-	867.681.067
	658.188.312.115	-	-	658.188.312.115
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	581.592.369.704	-	-	581.592.369.704
Phải trả người bán, phải trả khác	37.302.210.364	-	-	37.302.210.364
Chi phí phải trả	1.209.781.200	-	-	1.209.781.200
	620.104.361.268	-	-	620.104.361.268

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	589.919.875.750	703.177.018.905
Công ty TNHH Thép Tây Đô	242.580.066.232	246.331.695.152
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	182.635.183.880	381.615.351.075
Công ty TNHH Nghĩa Phú	64.575.910.832	46.768.356.728
Công ty Cổ phần Kim Khí TP Hồ Chí Minh	82.440.791.806	28.461.615.950
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17.687.923.000	-
Mua hàng	185.950.528.668	61.114.308.248
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	111.659.167.504	7.575.685.873
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	31.171.117.640	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	39.406.517.124	48.923.323.244
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	3.713.726.400	4.615.299.131
Doanh thu tài chính	18.582.138.399	14.641.556.899
Công ty TNHH Thép Tây Đô	8.840.642.671	5.883.841.776
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	9.079.527.430	8.741.962.760
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	661.968.298	15.752.363

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	-	-
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	82.500.000	76.500.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	82.000.000	70.000.000
Trần Nguyễn Hoàng Nam	Trưởng BKS	-	-
Thành Tuấn			
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	58.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên BKS	13.500.000	52.500.000
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	45.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát (không bao gồm thù lao) và Ban Tổng Giám đốc			
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	672.259.616	589.100.000
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	36.000.000	31.000.000
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT	278.921.154	257.648.000
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc	715.721.153	638.123.500
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	428.145.572	329.766.365
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	392.637.616	418.768.885
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2022)	479.894.231	7.000.000
Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng BKS	314.825.000	295.148.000
Lê Văn Châu	Thành viên BKS	152.823.409	148.653.577
Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên BKS	20.500.000	25.450.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

